ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH LỚP 3 – HK2

(I learn Smart Start 3)

# Tổng hợp từ vựng và mẫu câu từ Unit 5 đến Unit 8

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **VOCABULARY** | **STRUCTURES** |
| 1 | **- Unit 5: Sports and hobbies (Thể thao và sở thích)****Sports**: badminton, tennis, volleyball, basketball, soccer**Activities and hobbies:**hitting, kicking, catching, throwing, watch TV, go skateboarding, go out, go swimming**Parts of the body:** hand, arm, foot/feet, leg, head, body | * Can you play + môn thể thao? (Bạn có thể chơi …?)

Can you play soccer?* Yes, I can. / No, I can’t.
* What are you good at?

I’m good at **kicking. (*hitting/catching/ throwing)***-May I watch TV? Yes, you may./ No, you may not. I use my legs and feet in soccer. **(parts of the body**)I can kick the ball in soccer.I can’t kick the ball in basketball. |
| 2 | - **Unit 6: Clothes (quần áo)*** **Các loại áo:** shirt, T-shirt, polo shirt, sweater, jacket
* **Các loại quần:** pants, shorts, jeans

-**Các loại váy đầm, đồ bộ ngủ**: dress, skirt, pajamas* **Các loại giày dép:** boots, sneakers, shoes,
* **Các loại phụ kiện tất vớ, dây nịt, khăn cổ, cà vạt:** socks, belt, scarf, tie
 | * What do you want? (Bạn muốn gì?- quần áo)
* I want a dress/ I want some socks.

***Sử dụng “a” đi kèm các danh từ trang phục số ít, đơn chiếc***: dress, shirt, T-shirt, skirt, jacket, scarf, belt, sweater, tie,…***Sử dụng “some” đi kèm các danh từ trang phục số nhiều, đôi, cặp:*** shorts, socks, pants, boots, jeans, sneakers, pajamas,…- What are you wearing? I’m wearing **blue jeans./ yellow boots.**… |
|  | * uniform: đồng phục
* skiing: trượt tuyết
 | * Is that your belt?

(Đó có phải chiếc thắt lưng của bạn không? Yes, it is./ No, it isn’t.* Are those your pajamas?

(Đó là những bộ đồ ngủ của bạn phải không?) Yes, they are./ No they aren’t.***That is…: đó là, kia là******Those are…: đó là những, kia là những,...* That, Those**: kia, đó (chỉ khoảng cách xa) That is: chỉ một…Those are: chỉ nhiều (từ 2 trở lên) |
| 3 | **Unit 7: Toys (đồ chơi)**- **Vocab:**robot, doll, car, card, block, dice, | - **What can you see**?I can see a ***big doll***./ I can see a ***small*** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | * toy box, wardrobe
* **Adjectives**: (tính từ): big, small

**Prepositions of location:** in, on, under | - **How many marbles do you have? (**Câu hỏi về số lượng, bao nhiêu?)Bạn có bao nhiêu viên bi? I have five marbles. (Tớ có 5 viên bi.) |
|  | - ***Put the ball on the chair.****(Đặt trái banh trên chiếc ghế)* |
| - **Numbers**: from 11->20:eleven, twelve, thirteen, fourteen, fifteen, sixteen, seventeen, eighteen, nineteen, twenty. | ***Addition and subtraction***: (Tính toán phép cộng và trừ với các số phạm vi 1-20)* Seven **plus** twelve is nineteen. (***plus***: cộng, thêm vào)
* Twenty **minus** six is fourteen.
* (***minus***: trừ, bớt)
 |
| 4 | **Unit 8: Food (thức ăn)*** apple, banana, carrot, cupcake, donut
* onion tomato, egg, potato, lime

**Chú ý các hình thức số nhiều của danh từ:**apples, bananas, carrots, cupcakes, donuts, eggs, onions,***tomatoes, potatoes*****lime** (chanh vỏ vàng/ chanh Tây)**lemon** (chanh vỏ xanh/ chanh ta) | * **There is an apple.**
* **There are eight cupcakes.**
* ***Are there any tomatoes?*** Yes, they are some tomatoes. No, they aren’t.
* ***Is there an onion?***

Yes, there is an onion./ No, there isn’t.* ***Would you like some fries?***

(Bạn có muốn 1 chút khoai tây chiên không?***Yes, please. / Sure, thanks***. (Vâng/ chắc chắn rồi, cảm ơn- lời đáp đồng ý)***No, thank you.*** (Không cảm ơn – lời đáp không đồng ý.) |
|  | * fries, pizza, cake, ice-cream, chicken, fish, noodles.
* **Tools for food/ kitchen:**

knife, fork, spoon, chopsticks | We eat ice cream with a spoon. We often eat chicken.My favorite food is fish. |
|  | **Culture: Eating in the USA/ Vietnam** | ………………………………… |

1. **PRACTICE.**

## Odd one out:

**EXERCISES**

* 1. A. pajamas B. shirt C. pants D. socks
	2. A. soccer B. basketball C. throwing D. badminton
	3. A. go skiing B. playing C. go swimming D. go jogging
	4. A. red B. blue C. black D. color
	5. A. stand B. sing C. dance D. play
	6. A. polo B. socks C. shirt D. cap
	7. A. dress B. cap C. skirt D. shoes
	8. A. marbles B. card C. robot D. doll
	9. A. stand B. sing C. dance D. play
	10. A. polo B. socks C. shirt D. cap
	11. A. hand B. head C. body D. leg
	12. A. knifes B. chopsticks C. spoons D. noodles
	13. A. hand B. head C. body D. leg
	14. A. pajamas B. shirt C. pants D. socks
	15. A. fish B. chicken C. steak D. ice cream

 **II. Look, read and tick V or X in the box.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| **kicking**  | **soccer**  | **throwing**  | **pajamas**  | **badminton**  |
|  |  |  |  |  |
| **shirt**  | **go skating**  | **shirt**  | **watch TV**  | **belt**  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1.We are playing soccer. |  | 2.Put the doll in the toy box. |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***3.*** My favorite food is chicken. |  | 4. I can see a small doll. |  |
| 5. It’s seventeen. |  | 6. I have nine blocks. |  |

1. **Choose the correct answer:**
2. Can you play soccer?
	1. Yes, I do b. Yes, I can c. No, I can
3. What’s your favorite sport?
	1. I like badminton. b. It’s ice-cream. c. I like throwing.
4. What are you good at?
	1. I like playing basketball. b. I like swimming. c. I’m good at kicking.
5. May I go skateboarding?
	1. Yes, you may b. No, you can’t c. Yes, I do
6. I can the ball with my legs
	1. head b. kick c. arms
7. What do you want?
	1. I’m wearing a shirt. b. I wants some socks. c. I want a cap.
8. What are you wearing?
	1. I’m wearing blue jeans. b. I’m wear blue pants. c. I wear blue pants.

8 three onions?

a. There b. Are there c. There are

1. I can see a…………
	1. big car b. car big c. car is big
2. Is this your cap?
	1. Yes, it is. b. No, they aren’t. c. Yes, it does.
3. Are these your shoes?
	1. Yes, it is b. No, it isn’t c. No, they aren’t
4. Are you wearing a white polo?
	1. Yes, I am b. Yes, you are c. No, you aren’t
5. Seven plus eleven is …………..
	1. seventeen. b. eighteen. c. nineteen.

# Reorder the words to make the correct sentences.

1. wearing/ pink/ I’m/ a/ dress/ and/ black/ shoes

………………………………………………………………………………..

1. The / can/ catch/ ball/ the/ goalie

………………………………………………………………………………..

1. sport/ favorite/ What’s/ your?

………………………………………………………………………………..

1. basketball/ like/ I/ but/ good at/ I’m not/ playing it.

………………………………………………………………………………..

1. blue jeans/ an/ I’m/ and/ wearing/ sweater/ orange/

………………………………………………………………………………..

1. are / What / you/ wearing?

…………………………………………………………………………

1. ice cream? / like / some / you / Would

………………………………………………………….

1. the / can / In soccer, / goalie/ catch / the ball/ and /

throw …………………………………………………………….

1. Put / robot / the/ toy box / the / in

…………………………………………………………………………………

1. eat/ with/ noodles/ chopsticks/ We

…………………………………………………………………………………

# Một số câu hỏi ôn tập phần thi nói: Speaking

* 1. **Asking the pupils’ hobby and ability :**
	+ Ca n you play badminton/ volleyball/ basketball/ soccer/ tennis?

*Yes, I can./ No, I can’t.*

* + Ca n you swim/ dance/ sing,…?
	+ What are you good at?  *I’m good at….* (dancing/ painting/ kicking/ catching,…)

#  As king about the clothes and toys:

* + Wh at are you wearing?  *I’m wearing…*
	+ Wh at do you wear at school?  *I wear …*
	+ Do you like your uniform?  *Yes/ No,…*
	+ Ho w many marbles/ cards/ cars/ dolls… do you have?
	+ Do you like dolls/ marbles…?

#  3. Tal king about the food.

* + Wo uld you like some cake/ fries/ chickens/..?  Yes, please./ Sure, thanks!

No, thank you.

* + Wh at is your favorite food ?  My favorite food is/ It’s….